



zhuāng jiǎ chē

装甲车

noun · armored vehicle, armored car

Example Sentences

lù shàng kāi guò yī liàng zhuāng jiǎ chē
路上开过一辆装甲车。

An armored vehicle drove by on the road.

jūn duì yòng zhuāng jiǎ chē yùn sòng wù zī dào qián xiàn
军队用装甲车运送物资到前线。

The military uses armored vehicles to transport supplies to the front line.

Trace each character, then write the word on your own.

装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装
装	装	装	装							
甲	甲	甲	甲	甲	甲	甲	甲			
车	车	车	车	车	车	车				